TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Tôn giáo ở Hàn Quốc: Đức tin và Tự do (P.2 - Hết)

ISSN: 2734-9195 16:51 09/11/2026

Quan niệm bình đẳng và giá trị ngang nhau của mọi con người trong Kitô giáo có ý nghĩa quyết định đối với nhiều người lựa chọn làm lễ rửa tội.

*Từ nền tảng Nho giáo định hình trật tự xã hội thời Joseon đến sự xuất hiện của Đông Học, Thiên Đạo giáo và quá trình phát triển của Kitô giáo, lịch sử tôn giáo **Hàn Quốc** tiếp tục trải qua nhiều chuyển biến sâu sắc.*

*Kỳ 2 đi sâu vào những dòng chảy tư tưởng ấy, đồng thời đề cập mối quan hệ giữa tôn giáo, quyền lực chính trị và **tự do tín ngưỡng** trong xã hội Hàn Quốc hiện đại.*

Nho giáo

Hiện chưa có sự xác định rõ ràng về thời điểm Nho giáo lần đầu tiên được truyền bá vào Hàn Quốc. Tư liệu sớm nhất đề cập đến một hệ thống triết học hoặc tôn giáo có tính tổ chức, có thể được xếp vào phạm trù Nho giáo, xuất hiện trong bộ sử *Samguk sagi* (Tam quốc sử), được biên soạn năm 1145.

Tác phẩm ghi chép rằng tại ba vương quốc Cao Câu Ly (Goguryeo), Bách Tế (Baekje) và Tân La (Silla) đã thành lập các học viện Nho giáo chuyên biệt, dựa trên mô hình giáo dục được áp dụng tại Trung Quốc dưới triều đại nhà Đường.

Ảnh hưởng của Nho giáo xuất hiện tương đối sớm tại Cao Câu Ly. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ VII, cụ thể là năm 651, những học viện Nho giáo chuyên biệt, gọi là *gukhak* (Quốc học), mới được thành lập tại Tân La. Các cơ sở này được mở rộng vào năm 682 và đến năm 750 bắt đầu được gọi là *taehakgam*, nghĩa là "quốc gia đại học".

Năm 788, những kỳ thi tuyển chọn nhân tài đầu tiên theo mô hình Trung Quốc được tổ chức, với nội dung thi chỉ dựa trên các văn bản kinh điển Trung Hoa. Nho giáo thời kỳ đầu tại Hàn Quốc mang tính thực tiễn là chủ yếu, chưa có nhiều yếu tố siêu hình học như những yếu tố về sau trở thành một bộ phận

trong hệ tư tưởng chính thống của nhà nước (14).

Đặc biệt đến thời kỳ Joseon (1392-1910), Hàn Quốc chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Nho giáo, nhất là khi phong trào chống Phật giáo ngày càng phát triển trong giới học giả và quan lại theo Tân Nho giáo.



Phật giáo không hoàn toàn bị đàn áp, nhưng các nghi lễ, từ cưới hỏi, tang ma cho đến thờ cúng tổ tiên, đều dần mang những đặc điểm của Nho giáo.

Tân Nho giáo được xây dựng trên nền tảng tư tưởng của nhà triết học Trung Quốc Chu Hy (Zhu Xi, 1130-1200), người chủ trương rằng chân lý cần được tìm kiếm trong thế giới hiện thực bên ngoài thông qua quá trình học tập và nghiên cứu (15).

Qua nhiều thế kỷ, Nho giáo từng rơi vào tình trạng trì trệ và tại Trung Quốc, học thuyết này đã bị Đạo giáo và Phật giáo lấn át. Chu Hy đã khôi phục những tư tưởng cổ xưa, đồng thời bổ sung các quan điểm của riêng mình. Những giáo huấn mang tính thực tiễn của ông được kết hợp với quan niệm cho rằng sự hài hòa trong thế giới chỉ có thể đạt được khi mỗi người hành động phù hợp với bản tính nguyên sơ của chính mình.

Một trong những nhà tư tưởng quan trọng của Tân Nho giáo là An Hương (An Hyang) (16). Cũng như nhiều học giả cùng thời, ông bàn luận về những vấn đề nền tảng như thiện và ác, nguồn gốc của con người và vũ trụ; mối quan hệ giữa *ui* (□ , âm Hán Việt: nghĩa; tiếng Trung: *yi*) tức sự chính trực và việc thực hiện các nghi lễ, hành động theo những quy tắc đã được xác lập với nguồn lực nội tại *gi* (□ , âm Hán Việt: khí; tiếng Trung: *qi*), cũng như những vấn đề liên quan đến

vũ trụ dưới góc độ siêu hình học.

Các mối quan hệ giữa vua và bề tôi, chủ và người trong gia đình, nam và nữ, cha và con, cùng những quan hệ tương tự, cũng được xem là những vấn đề quan trọng.

Hệ tư tưởng quốc gia *Seongrihak* (Tính lý học) là một trong những dòng tư tưởng chủ đạo của Nho giáo, hướng đến việc lý giải phần lớn các sự vật và hiện tượng thông qua hai phạm trù *ui* (nghĩa) và *gi* (khí).

Theo quan niệm này, mọi con người đều có giá trị ngang nhau và sở hữu phẩm giá riêng. Con người vốn có ý thức đạo đức tự nhiên, tồn tại ngay từ khi sinh ra. Đồng thời, tất cả mọi người đều có *gi* (khí), yếu tố tạo nên những điều kiện khác biệt và lý giải vì sao có người thông minh, trong khi những người khác lại không như vậy.

Yi Seong-gye (1335-1408), vị vua đầu tiên của triều đại Joseon, sau khi lên ngôi lấy vương hiệu là Thái Tổ (Taejo) (17), đã xác lập Tân Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của quốc gia.

Các kỳ thi tuyển chọn quan lại của nhà nước trở thành cơ sở để thăng tiến trong những cơ quan quan trọng, thậm chí thay thế cả các kỳ thi từng được tổ chức dành cho tăng sĩ Phật giáo. Hoạt động chính trị và hệ thống giáo dục hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của những người ủng hộ Tân Nho giáo.

Trong thời kỳ này, học viện Nho giáo quốc gia Thành Quân Quán (Seonggyungwan) được thành lập tại kinh đô và dần trở thành một trung tâm chính trị. Bên cạnh đó, nhiều học viện ở địa phương, gọi là *hyanggyo*, cũng được xây dựng. Các cơ sở này gắn liền với những đền thờ Nho giáo, nơi diễn ra nhiều nghi lễ khác nhau.

Đến khoảng thế kỷ XVI, hệ thống *hyanggyo* dần suy giảm và được thay thế bằng *seowon*, những học viện tư nhân chuyên nghiên cứu Nho giáo.

Tại Thành Quân Quán, chỉ con trai thuộc tầng lớp quý tộc cầm quyền *yangban* mới được theo học. Chương trình giáo dục gồm sáu môn: lễ nghi và phép tắc ứng xử, âm nhạc, bắn cung, cưỡi ngựa, kinh điển Trung Hoa và toán học.

Tầng lớp *yangban* nhận thấy những học thuyết này rất phù hợp để củng cố các luận giải về bất bình đẳng xã hội cũng như khẳng định vị thế ưu việt của chính họ.

Như đã đề cập, cơ cấu xã hội thời Joseon được xây dựng trên sự phân chia thành bốn tầng lớp, hay đẳng cấp xã hội:

+ *Yangban* (□□): tầng lớp quý tộc và quan lại.

+ *Jungin* (□□): tầng lớp trung gian.

+ *Sangmin* (□□): dân thường, chủ yếu là nông dân.

+ *Cheonmin* (□□): những người thuộc tầng lớp thấp kém trong xã hội.

Ngoài ra còn có *baekjeong* (□□), những người làm các nghề bị xem là ô uế, và *nobi* (□□), những người trên thực tế bị coi như nô lệ.

Bộ máy quan lại của nhà nước cũng được phân chia thành *munban* (□□), tức các quan chức hành chính dân sự, và *muban* (□□), tức các quan chức quân sự. Trung tâm quyền lực của chính quyền, đương nhiên, nằm trong tay tầng lớp *muban* theo cách mô tả của tác giả.

Tầng lớp *jungin* cũng tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, nhưng ở cấp bậc thấp hơn. Họ thường bị tầng lớp *yangban* đối xử tệ bạc, song ngược lại, vẫn có thể thực thi quyền lực đối với những người thuộc các tầng lớp thấp hơn mình (18).

Sự khác biệt giữa nam và nữ được quy định rất rõ ràng. Theo các nguyên tắc *ui* (nghĩa) và *gi* (khí), người ta cho rằng ngay từ khi sinh ra, nam và nữ đã có những vai trò khác nhau, vì vậy cách đối xử dành cho họ cũng không giống nhau.

Nếu một bé trai chào đời, người ta sẽ cúi chào ở phía bên trái cửa ra vào; nếu là bé gái, động tác cúi chào được thực hiện ở phía bên phải. Bé trai và bé gái không được ngồi cạnh nhau trong bữa ăn. Đàn ông trưởng thành không được tùy tiện đến khu vực sinh hoạt dành riêng cho phụ nữ nếu không có lý do chính đáng.

Những chàng trai trên 15 tuổi không được ngồi cùng với chị em gái, càng không được phép vui đùa với họ. Trẻ em trai và trẻ em gái cũng không được phép đùa cợt với nhau, họ phải sử dụng nhà vệ sinh riêng biệt.

Những người thuộc tầng lớp thượng lưu nếu vi phạm các quy tắc này sẽ phải nhận những lời khiển trách nghiêm khắc; trong khi đó, người thuộc tầng lớp thấp hơn có nguy cơ phải chịu hình phạt thân thể.

Bổn phận đầu tiên của người phụ nữ là phụng sự chồng. Họ được kỳ vọng phải chấp nhận gần như mọi điều chồng mình làm và tha thứ cho ông nếu cho rằng ông đã hành xử sai trái. Lời nói của người chồng được xem như luật lệ trong gia đình.

Trên hết, người phụ nữ không được phép ghen tuông. Ngay cả khi người chồng có đến một trăm người tình, họ cũng không được phản đối.

Theo *sam-jong-ji-do* (Tam tòng chi đạo), ba nguyên tắc chi phối hành vi của người phụ nữ là: trước khi kết hôn phải phục tùng cha; trong thời gian hôn nhân phải phục tùng chồng; nếu chồng qua đời thì phải phục tùng con trai.

Phụ nữ bị xem là vốn yếu đuối về bản chất và không nên phấn đấu để đạt được thành tựu riêng. Họ được khuyên phải sống trong tâm thế như thể luôn e sợ một điều gì đó.

Ngược lại, mục tiêu của người đàn ông là học tập, tu dưỡng tri thức, quản lý gia đình, giúp trị quốc và hướng đến việc mang lại thái bình cho toàn thế giới.

Như vậy, thời kỳ Joseon thực sự đánh dấu một bước phát triển tiêu cực đối với vị thế của phụ nữ.

Trong thời kỳ Cao Ly trước đó, nam giới và nữ giới có thể giao tiếp với nhau tương đối tự do, phụ nữ cũng được phép đi lại mà không gặp nhiều trở ngại. Nhưng dưới triều Joseon, phụ nữ bị giới hạn trong không gian gia đình và bị cấm đến các ngôi chùa Phật giáo hoặc những đền thờ của *mudang*, tức các pháp sư Shaman.

Nếu cần ra khỏi nhà trong thời kỳ Joseon, phụ nữ phải mặc *jang-ot*, một loại áo choàng có khả năng che phủ cả phần đầu.

Quyền thừa kế đất đai và các tài sản khác của phụ nữ phần lớn đã bị thu hẹp và biến mất trong thế kỷ XVII. Điều này đương nhiên càng làm suy yếu vị thế của họ trong gia đình và xã hội.

Về nguyên tắc, các bé gái và phụ nữ trẻ gần như không có cơ hội tiếp cận giáo dục. Mục tiêu chủ yếu của các gia đình đối với con gái là tìm cho họ một người chồng phù hợp, đồng thời chuẩn bị để họ đảm đương tốt công việc gia đình và chăm sóc con cái.

Tư tưởng thứ bậc của Nho giáo cũng ảnh hưởng đến quan niệm về thế giới sau khi chết. Lòng hiếu kính đối với cha mẹ và những người thân lớn tuổi hơn phải được tiếp nối ngay cả sau khi họ qua đời, thể hiện thông qua những nghi lễ đặc

biệt gọi là *jesa* (tế lễ).

Tổ tiên được tưởng niệm và thờ phụng vào ngày giỗ, các dịp lễ truyền thống và trong những nghi lễ có dâng cúng nhiều loại thức ăn, hoa quả.

Việc tiến hành các nghi lễ này cũng tuân theo những nguyên tắc thứ bậc nghiêm ngặt.

Chỉ nhà vua mới có quyền thực hiện nghi lễ tế trời. Chỉ các quan tổng đốc hoặc quan chức có phẩm cấp tương đương mới được phép cử hành nghi lễ tế thần Nông nghiệp; còn Khổng Tử chỉ được thờ phụng tại những ngôi đền được chỉ định.

Người dân bình thường chỉ được phép thực hiện các nghi lễ dành cho tổ tiên của gia đình mình.

Trong các nghi lễ này, người con trai trưởng của người vợ cả được phép dâng chén rượu đầu tiên lên linh hồn người cha đã khuất, trong khi người vợ cả dâng chén thứ hai. Sau đó, những chén rượu dùng trong nghi lễ tiếp tục được dâng theo một trình tự đã được quy định.

Một hệ thống thứ bậc tương ứng cũng được áp dụng đối với các nghi thức lạy.

Đối với tầng lớp *yangban*, những nghi lễ này là một phần trong đời sống thường nhật và có thể được tổ chức nhiều lần trong năm. Tuy nhiên, việc tiết chế số lượng nghi lễ cũng rất quan trọng, bởi nếu tổ chức quá thường xuyên, tính trang nghiêm của nghi lễ có thể bị suy giảm, khiến chúng trở thành những hoạt động thường nhật, không còn hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

Nhà Nho Yi Yutae (1607–1684) cho rằng việc thờ cúng tổ tiên, hay các nghi lễ tưởng niệm tổ tiên, lý tưởng nhất nên được tổ chức bốn lần mỗi năm, mỗi mùa một lần.

Ba ngày trước khi tiến hành nghi lễ, tất cả các thành viên trong gia đình đều phải thanh tẩy cả thân thể lẫn tâm trí. Một ngày trước buổi lễ, không chỉ nhà cửa mà quần áo và toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình cũng phải được làm sạch kỹ lưỡng.

Thức ăn dâng lên linh hồn người đã khuất phải bao gồm ba hoặc bốn loại thịt nướng ăn kèm rau củ, sáu loại trái cây, một đĩa thịt khô thái lát, cơm và một bát canh tương đậu.

Một chức năng quan trọng của các nghi lễ này là củng cố sự gắn kết trong gia đình. Về nguyên tắc, chỉ những hậu duệ có quan hệ huyết thống gần gũi nhất

với người đã khuất mới được tham gia nghi lễ và sau đó cùng thụ hưởng đồ cúng, mặc dù quy định này còn tùy thuộc vào cách diễn giải cụ thể.

Được phép tham dự nghi lễ cũng là một cách để mỗi người khẳng định và củng cố những mối quan hệ huyết thống gần gũi nhất của mình (19).

Một trong những triết gia Tân Nho giáo có tầm ảnh hưởng lớn là Yi Hwang (1501–1570), còn được biết đến qua hiệu là Toegye (Thoái Khê).

Cách lý giải của ông về bốn đức tính quan trọng nhất gồm nhân, nghĩa, lễ, trí và bảy trạng thái tình cảm của con người gồm vui, giận, buồn, mừng, yêu, ghét và ham muốn đã dẫn ông đến quan điểm cho rằng nguyên lý hay hình thức (*i*, □ ; tiếng Trung: *li*) quan trọng hơn lực vật chất.

Ông thậm chí còn cho rằng *i* chứa đựng một nguồn lực sinh thành, có thể quan sát được thông qua sự hài hòa giữa con người và tự nhiên.

Thoái Khê đã có những cuộc tranh luận với một triết gia khác là Gi Dae-sung (1527–1572) về bốn đức tính, bảy trạng thái tình cảm và mối quan hệ của chúng với hai phạm trù *i* và *gi* (20).

Gi Dae-sung cho rằng không tồn tại những đức tính riêng biệt, mà các đức tính ấy đều nằm trong bảy trạng thái tình cảm của con người.

Các học thuyết của Thoái Khê cũng bị phản biện bởi một triết gia quan trọng khác của triều đại Joseon là Yi I (1536–1584), được biết đến qua hiệu Yulgok (Lật Cốc).

Ông phản đối quan điểm nhị nguyên của Thoái Khê và cho rằng nguồn gốc của lực sinh thành nằm trong vật chất cùng năng lực nội tại của chính nó.

Theo ông, mặc dù vạn vật đều được tạo thành bởi hai yếu tố vũ trụ là *i* (lý – nguyên lý) và *gi* (khí - vật chất), nhưng nguyên lý không phải là yếu tố có khả năng hoạt động độc lập; chỉ có *gi* mới có thể vận động và phát huy tác dụng.

Gi là nền tảng của *i*. Nói cách khác, nguyên lý hiện diện khắp mọi nơi, trong khi vật chất luôn gắn với những sự vật và hiện tượng cụ thể.

Đối với Yulgok, hai yếu tố này không thể thực sự tách rời mà luôn đan xen, gắn bó với nhau.

Do đó, hệ tư tưởng chính thống của Tân Nho giáo đã phân hóa thành hai trường phái: *ipa*, trường phái đề cao nguyên lý (Lý học), và *gipa*, trường phái khẳng định vị trí ưu tiên của vật chất (Khí học).

Hai trường phái này cũng gắn liền với những phe phái chính trị khác nhau. Theo thời gian, họ dần rơi vào xung đột với nhau về đủ mọi vấn đề, từ những đại sự quốc gia cho đến các vấn đề thực tiễn nhỏ nhặt trong đời sống.

Học thuyết thực dụng của Yulgok về sau còn được biết đến với tên gọi trường phái thực học, *shilhak*. Những người theo trường phái này không ngừng tìm kiếm sự kiểm chứng và bằng chứng thực tế cho các lý thuyết khác nhau.

Họ quan tâm đến khoa học phương Tây và cũng thể hiện một mức độ chú ý nhất định đối với Kitô giáo.

Đây không phải là một trường phái triết học đại diện cho chính quyền hay những người trực tiếp nắm giữ quyền quyết định chủ yếu trong bộ máy nhà nước. Mặc dù một số người theo trường phái này có quan hệ gần gũi với những nhân vật nắm quyền lực tuyệt đối, ảnh hưởng thực tế của họ vẫn còn hạn chế.

Họ chủ trương thực hiện một số cải cách xã hội, chẳng hạn phản đối tình trạng bóc lột nô lệ quá mức hoặc tìm cách nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Họ nhấn mạnh rằng Nho giáo cũng bao hàm tinh thần tôn trọng đông đảo quần chúng nhân dân.

Nhà triết học Yi Hyeong-won (1622-1673), được biết đến với hiệu Bangye (Bàn Khê), đã đề xuất những cải cách ruộng đất sâu rộng. Ông cho rằng chế độ sở hữu đất đai, hay chính xác hơn là tình trạng thiếu đất canh tác, chính là một trong những nguyên nhân khiến nông dân rơi vào cảnh nghèo đói.

Ông mong muốn tái phân phối quyền sở hữu đất đai để những người trực tiếp canh tác có thể sở hữu chính mảnh đất mình làm ra sản phẩm, qua đó đóng góp vào nguồn thu thuế của nhà nước.

Ông cũng cho rằng thương mại là một trong những nền tảng của một xã hội lành mạnh. Đối với ông, việc xây dựng một nền hành chính hiệu quả và hợp lý hóa bộ máy quản lý là những yêu cầu tất yếu.

Một nhà tư tưởng Nho giáo khác là Jeong Yak-yong (1762–1836), được biết đến với hiệu Dasan (Trà Sơn), cũng có những quan điểm tương tự.

Ông phê phán Tân Nho giáo, đặc biệt là quan niệm cho rằng con người về bản chất vốn thiện, bất kể họ hành động như thế nào. Theo ông, con người có ý chí tự do để lựa chọn giữa thiện và ác. Đây cũng là một phần trong thiên mệnh.

Tuy nhiên, ông không chủ trương xóa bỏ ranh giới giữa các tầng lớp xã hội, mà ngược lại, muốn củng cố những ranh giới ấy để mỗi người đều hiểu rõ vai trò và

vị trí của mình.

Quan điểm kinh tế của Dasan cho rằng cần thiết phải xây dựng một nhà nước vững mạnh, nhưng điều đó chỉ có thể đạt được khi đời sống của tầng lớp nông dân được bảo đảm. Suy cho cùng, nông dân chính là nguồn thu chủ yếu của nhà nước.

Ông không chủ trương quyền sở hữu tư nhân đối với đất đai của từng hộ nông dân, mà đề xuất xây dựng một hình thức sở hữu tập thể. Ông mong muốn các nhóm gồm 30 hộ gia đình trở thành nền tảng cho một hệ thống hoạt động hiệu quả (21).

Vào cuối triều đại Joseon, Hàn Quốc phải chịu sức ép từ các thế lực nước ngoài. Trong khi đó, những xung đột phe phái bên trong chính quyền và hoàng tộc cũng góp phần làm suy yếu vương quốc.

Căng thẳng giữa các tầng lớp xã hội cũng gây bất ổn, cùng với tình trạng rối loạn tư tưởng do sự du nhập của nhiều luồng ảnh hưởng từ bên ngoài.

Các cuộc nổi dậy, dù lớn hay nhỏ, bắt đầu xuất hiện ngày càng phổ biến. Những đề xuất nhằm tìm kiếm giải pháp và các tư tưởng mới cũng liên tục được đưa ra.

Trong bối cảnh bất ổn ấy, một phong trào có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đã xuất hiện, dựa trên sự kết hợp giữa các tư tưởng tôn giáo và chính trị.

Trên thực tế, phong trào này đã bắt đầu từ những năm 1860, chủ trương bác bỏ cả Công giáo lẫn những tư tưởng tôn giáo khác tồn tại trong Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Phong trào tự gọi mình là *Donghak* (Đông Học), nghĩa là "Học thuyết phương Đông" hay "Trường phái phương Đông", nhằm đối lập với *Seohak* (Tây Học), tức "Học thuyết phương Tây", bao gồm cả những ảnh hưởng rộng hơn đến từ phương Tây.

Người sáng lập phong trào là Choe Je-u (1824–1864), có hiệu Suun (Thủy Vân), phong trào khởi nguồn tại vùng Gyeongsang, thuộc khu vực Đông Nam Hàn Quốc.

Theo các văn bản của phong trào, Suun xuất thân từ một gia đình *yangban* từng sa sút. Vì vậy, ông bắt đầu chu du khắp đất nước để tìm kiếm chân lý.

Đột nhiên, ông nhận được một mặc khải từ trời cao và bắt đầu truyền giảng thiên mệnh. Thượng đế ban cho ông một lá bùa có khả năng chữa bệnh, đồng thời truyền dạy một câu thần chú để ông hướng dẫn mọi người biết kính trọng

Trời.

Trên thực tế, Đông Học là một tôn giáo mang tính dung hợp, kết hợp các yếu tố của Shaman giáo, Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Chính Suun từng nói rằng tôn giáo của ông là sự kết hợp tất cả các tôn giáo hiện diện tại Hàn Quốc.

Ông mong muốn xây dựng một hình thức dân chủ, tôn trọng nhân quyền và kiến tạo một cõi thiên đường ngay trên mặt đất, chứ không phải một thế giới chỉ có thể đạt đến sau khi chết.

Mọi con người đều có giá trị ngang nhau, không được phép phân biệt đối xử dựa trên địa vị xã hội hay giới tính. Tuy nhiên, mỗi cá nhân vẫn phải học cách tự kiểm soát bản thân và không ngừng tu dưỡng chính mình.

Phong trào nhanh chóng trở nên phổ biến và tạo được ảnh hưởng đáng kể, phần lớn nhờ thông điệp tích cực mà nó truyền tải: con người có thể làm điều gì đó để thay đổi cảnh khốn cùng mà nhiều người đang phải gánh chịu.

Tuy nhiên, sự phản đối từ chính quyền vô cùng mạnh mẽ. Suun gần như ngay lập tức bị bắt giữ và bị xử chém trong tù vào năm 1864.

Dẫu vậy, cái chết của ông dường như lại tiếp thêm sức mạnh cho phong trào, mặc dù tổ chức này buộc phải hoạt động bí mật.

Người kế tục Suun là người thân của ông, Choe Si-hyeong (1829–1898), người đã hệ thống hóa những tư tưởng của phong trào trong một số tác phẩm.

Năm 1893, ông cùng khoảng 40 môn đồ đến Seoul để đệ trình một bản kiến nghị, trong đó khẳng định người sáng lập phong trào đã bị hành quyết một cách bất công và đề nghị nhà vua cho phép họ được tự do truyền bá giáo lý.

Họ quỳ trước hoàng cung và lưu lại đó trong nhiều ngày, trước khi bị lực lượng chức năng cưỡng chế giải tán.

Tuy nhiên, đến năm 1894, phong trào này đã phát triển thành một tổ chức chính trị có sức mạnh đáng kể, với số lượng tín đồ đủ lớn để trở thành mối đe dọa thực sự đối với quyền lực hoàng gia.

Một trong những thủ lĩnh mới của phong trào, Jeon Bong-jun (1853–1895), muốn sử dụng bạo lực để chống lại chế độ cầm quyền. Đây là chủ trương mà Choe Si-hyeong kiên quyết khuyên can.

Cuối cùng, xung đột nổ ra giữa các phe phái và phe của Jeon đã giành ưu thế. Choe cùng thủ lĩnh lực lượng của mình là Son Byeong-jun (1861–1922) buộc

phải bỏ trốn.

Trước mối đe dọa từ lực lượng của Jeon, nhà vua đã cầu viện Trung Quốc đưa quân sang giúp đàn áp cuộc nổi dậy. Động thái này lại dẫn đến phản ứng từ Nhật Bản, châm ngòi cho Chiến tranh Trung – Nhật lần thứ nhất (1894–1895).

Jeon bị bắt và xử tử. Choe Si-hyeong cuối cùng cũng bị bắt và bị xử tử bằng hình thức thắt cổ vào năm 1898.

Tuy nhiên, những sự kiện đó vẫn không thể tiêu diệt được phong trào. Năm 1905, phong trào đổi tên thành *Cheondogyo* (Thiên Đạo giáo), nghĩa là "Tôn giáo của Con đường Thiên giới", dưới sự lãnh đạo của một thủ lĩnh mới là Son Byeong-hui – cũng chính là người từng chiến đấu chống lại Jeon Bong-jun.

Lúc này, Son được chính quyền chấp nhận và trở thành một trong những người ký tên vào Tuyên ngôn Độc lập của Hàn Quốc năm 1919.

Kitô giáo

Cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Hàn Quốc và Kitô giáo đôi khi được cho là đã diễn ra vào năm 1603, khi một nhà ngoại giao Triều Tiên mang về nước các tài liệu Kitô giáo, trong đó có những tác phẩm của Matteo Ricci, sau chuyến thăm Trung Quốc.

Tuy nhiên, trên thực tế, một linh mục người Tây Ban Nha tên là Gregorio de Cespedes đã đi theo đoàn quân Nhật Bản xâm lược Triều Tiên vào năm 1592 và có lẽ cũng là người phương Tây đầu tiên đặt chân lên bán đảo Triều Tiên.

Một trong những sĩ quan Nhật Bản có họ Konishi là người theo Kitô giáo và chỉ huy 18.000 binh sĩ Kitô giáo. Vào thời điểm đó, làn sóng đàn áp Kitô hữu tại Nhật Bản vẫn chưa trở nên mạnh mẽ.

Trong suốt thời kỳ Joseon, chưa xuất hiện một phong trào Kitô giáo đáng kể nào. Tuy nhiên, năm 1758, vua Yeongjo (22) vẫn cảm thấy cần phải lần đầu tiên ban lệnh cấm Công giáo, gọi đây là một "phong trào tà đạo".

Năm 1783, Yi Seung-hun (1756-1801), con trai của một nhà ngoại giao Triều Tiên khác, được rửa tội trong chuyến thăm Bắc Kinh. Khi trở về vào năm sau, ông đã góp phần hình thành một cộng đoàn Công giáo phát triển khá thành công.

Các quan lại Nho giáo ban đầu tìm hiểu những giá trị Kitô giáo với sự tò mò, nhưng không lâu sau, họ nhận thấy một số phương diện trong tôn giáo này

không phù hợp với tư tưởng của mình.

Việc thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ Nho giáo trở thành những trở ngại thực sự đối với quá trình truyền bá Kitô giáo.



Năm 1791, một viên quan trong triều đã tổ chức tang lễ theo nghi thức Kitô giáo cho mẹ mình, đồng thời đốt bỏ các bài vị ghi tên tổ tiên vì cho rằng chúng đại diện cho một hình thức thờ ngẫu tượng sai lạc. Hành động này đã thể hiện sự đoạn tuyệt dứt khoát với truyền thống đang chi phối xã hội.

Sự kiện ấy đánh dấu khởi đầu của một làn sóng đàn áp Kitô hữu trên quy mô lớn (23).

Năm 1866, Daewongun, người đang giữ vai trò nhiếp chính, ra lệnh tiến hành một cuộc thảm sát Kitô hữu trên diện rộng, khiến 8.000 người thiệt mạng, trong đó có 9 linh mục người Pháp.

Trước đó, các cuộc đàn áp cũng đã khiến số lượng lớn Kitô hữu bị giết hại, đặc biệt vào những năm 1801, 1815 và 1827. Theo một số ước tính, hơn 20.000 Kitô hữu Hàn Quốc đã bị sát hại trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Kim Dae-geon (1821-1846), vị linh mục Công giáo người Hàn Quốc đầu tiên, cũng là một trong số những người chịu chung số phận ấy.

Khoảng một thế kỷ sau những cuộc tiếp xúc đầu tiên với Công giáo, Tin Lành cũng bắt đầu xuất hiện tại Hàn Quốc.

Người phiên dịch trên một con tàu Anh ghé thăm Hàn Quốc trong thời gian ngắn vào năm 1832 là nhà truyền giáo người Hà Lan Charles A. F. Gutzlaff. Ông đã lưu lại tỉnh Jeolla ở miền Nam Hàn Quốc trong một tháng, tranh thủ phân phát các tài liệu Kitô giáo và thuốc men trong khả năng của mình.

Ông cũng mang theo khoai tây và hướng dẫn người dân cách trồng loại cây này.

Nhà truyền giáo tiếp theo đặt chân đến Hàn Quốc là người Anh Robert J. Thomas. Năm 1865, ông truyền giảng trong hai tháng tại tỉnh Hwanghae, khu vực nằm giữa Bình Nhưỡng và Seoul, trước khi buộc phải chạy sang Trung Quốc vì khiến chính quyền tức giận.

Tuy nhiên, năm 1866, ông quay trở lại trên con tàu buồm Mỹ *General Sherman*. Con tàu này sau đó gặp nạn trên sông Đại Đồng, tại Bình Nhưỡng.

Tất cả thành viên thủy thủ đoàn đều thiệt mạng trong cuộc giao tranh, còn Thomas bị xử tử bằng hình thức chém đầu.

Tương tự như Công giáo, những người Hàn Quốc đầu tiên gia nhập Tin Lành đều được rửa tội ở nước ngoài.

Bốn thương nhân Hàn Quốc đã gặp các nhà truyền giáo Scotland tại Mãn Châu và dạy họ tiếng Hàn. Sau đó, những thương nhân này được rửa tội vào năm 1876.

Đến năm 1882, họ tiến hành dịch Phúc âm Luca; năm 1887, toàn bộ Tân Ước đã có bản dịch tiếng Hàn.

Các hiệp ước mà Hàn Quốc buộc phải ký kết với các cường quốc nước ngoài đã tạo điều kiện cho hoạt động truyền giáo Kitô giáo phát triển. Cụ thể, đó là các hiệp ước với Nhật Bản năm 1876, Hoa Kỳ năm 1882, Đức và Anh năm 1883, Italy và Nga năm 1884, và Pháp năm 1886.

Nhà truyền giáo người Mỹ đầu tiên đến Hàn Quốc vào năm 1884 là Horace Newton Allen, một bác sĩ thuộc Giáo hội Trưởng Lão.

Cũng trong năm này, nhà thờ Tin Lành đầu tiên được thành lập tại Bình Nhưỡng bởi hai anh em người Hàn Quốc Seo Sang-ryun và Seo Sang-u.

Nhiều nhà truyền giáo Mỹ khác cũng đến Hàn Quốc trong năm đó, đáng chú ý nhất là Henry G. Appenzeller thuộc Giáo hội Giám Lý và Horace G. Underwood thuộc Giáo hội Trưởng Lão.

Sau đó không lâu, các nhà truyền giáo khác từ Hoa Kỳ, Canada và Australia cũng lần lượt đến Hàn Quốc.

Horace Newton Allen hoạt động tại Hàn Quốc cho đến cuối thời kỳ Joseon. Năm 1885, ông còn thành lập Bệnh viện Gwanghyewon, tiền thân của Bệnh viện Severance nổi tiếng tại Seoul ngày nay.

Năm 1884, Allen đã điều trị thành công một vết thương cho quan chức chính quyền Min Yeong-ik. Sự kiện này chắc chắn đã mang lại lợi thế đáng kể cho ông.

Allen cũng có mối quan hệ tốt với hoàng gia và đồng thời đảm nhiệm vai trò nhà ngoại giao Mỹ: trước tiên là Bí thư Tòa Công sứ từ năm 1890, sau đó là Công sứ kiêm Tổng lãnh sự từ năm 1897 đến năm 1905, trong một giai đoạn đầy biến động.

Hoạt động truyền giáo Kitô giáo đạt được nhiều thành công, đặc biệt tại miền Bắc Hàn Quốc, một phần quan trọng nhờ hệ thống bệnh viện và trường học do các nhà truyền giáo thành lập.

Năm 1885, Mary Fitch Scranton, nữ nhà truyền giáo đầu tiên thuộc Hội Truyền giáo Nước ngoài dành cho Phụ nữ của Giáo hội Giám Lý Mỹ, đã đến Hàn Quốc.

Bà đi cùng chồng là William B. Scranton, người cũng là bác sĩ kiêm nhà truyền giáo, giống như một số nhân vật khác trong giai đoạn này.

Bà Scranton thành lập một trường học buổi tối dành riêng cho phụ nữ, bởi phong tục đương thời không cho phép phụ nữ ra ngoài vào ban ngày.

Trong các buổi lễ do bà tổ chức, rèm được treo ngăn cách nam giới với nữ giới, đồng thời cũng ngăn cách vị linh mục với những phụ nữ tham dự trong nhà thờ.

Mục đích của bà không phải là duy trì những phong tục cũ, mà là tạo điều kiện thuận lợi hơn để phụ nữ có thể tham gia vào đời sống xã hội.

Bà đi khắp Hàn Quốc và đặc biệt chú trọng đến việc thăm hỏi các gia đình thuộc những tầng lớp xã hội thấp.

Tuy nhiên, người phụ nữ đầu tiên được bà làm lễ rửa tội vào năm 1895 lại xuất thân từ tầng lớp quý tộc *yangban*.

Vào thời điểm chuyển giao giữa hai thế kỷ XIX và XX, phần lớn những người cải đạo sang Kitô giáo xuất thân từ các tầng lớp xã hội thấp nhất.

Quan niệm bình đẳng và giá trị ngang nhau của mọi con người trong Kitô giáo có ý nghĩa quyết định đối với nhiều người lựa chọn làm lễ rửa tội.

Những nỗ lực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, cùng với hoạt động giáo dục, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cái nhìn tích cực về sự hiện diện của Kitô giáo.

Các trường học được thành lập trong giai đoạn này, bao gồm trường nữ sinh Ewha năm 1886, Chungshin năm 1890, Baehwa năm 1898 và Soongui năm 1903, đã tạo ra ảnh hưởng rất quan trọng đối với quá trình hiện đại hóa và chuyển biến xã hội tại Hàn Quốc.

Các nhà truyền giáo Kitô giáo đứng sau việc thành lập gần 300 trường học và 40 trường đại học.

Việc giáo dục phụ nữ thực sự là một cuộc cách mạng. Trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc (1910-1945), các nhà truyền giáo Kitô giáo thường đứng về phía người dân Hàn Quốc. Vì vậy, họ bị chính quyền Nhật Bản nhìn nhận với thái độ hết sức nghi ngờ; nhà cầm quyền tìm mọi cách cản trở hoạt động của các tín đồ Kitô giáo.

Tuy nhiên, Kitô giáo đã bén rễ sâu tại Hàn Quốc, đặc biệt ở khu vực ngày nay là Triều Tiên, đến mức không thể bị xóa bỏ hoàn toàn.

Khi chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ngày càng trở nên cực đoan, chính quyền Nhật Bản cũng tìm cách buộc người Hàn Quốc tiếp nhận Thần đạo (*Shinto*) cùng tư tưởng tôn sùng Thiên hoàng.

Điều này lại khiến việc bảo vệ các giá trị Kitô giáo bị nhìn nhận như một biểu hiện chống Nhật Bản.

Chính yếu tố đó, theo tác giả, đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các giáo hội Kitô giáo kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Ngày nay, Kitô giáo là tôn giáo lớn nhất tại Hàn Quốc, mặc dù bị phân chia thành nhiều giáo hội và hệ phái khác nhau.

Tại Triều Tiên, rất ít người, nếu có, có thể công khai nhận mình là tín đồ Kitô giáo vì những lý do xã hội.

Trong phần lớn thời kỳ Edo (1603-1868), khi Kitô giáo bị cấm tại Nhật Bản, một số tín đồ vẫn tìm cách gìn giữ đức tin qua nhiều thế kỷ, bất chấp sự đàn áp khắc nghiệt, những lệnh cấm nghiêm ngặt và nguy cơ đe dọa tính mạng.

Một điều tương tự có lẽ không thể xảy ra tại Triều Tiên.

Tuy nhiên, Kim Il-sung, ông nội của nhà lãnh đạo hiện nay Kim Jong-un, lại trưởng thành trong một môi trường thuộc Giáo hội Trưởng Lão.

Mẹ ông, Kang Pan-sok, thường được mô tả là một thành viên tích cực của Giáo hội Trưởng Lão và là nữ chấp sự.

Gia đình ông cũng có quan hệ gần gũi với các mạng lưới Kitô giáo trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân của người Hàn Quốc.

Kim Il-sung từng theo học tại một trường truyền giáo, quen thuộc với sinh hoạt nhà thờ và những câu chuyện trong Kinh Thánh.

Tuy nhiên, sau khi nhà nước Triều Tiên được thành lập, các nhà thờ bị đóng cửa, tài sản của giáo hội bị tịch thu và nhiều tín đồ Kitô giáo đã chuyển sang miền Nam (24).

[Góc nhìn biên tập]:

Bài viết của Tiến sĩ Lars Vargö cung cấp bức tranh khái quát về tiến trình hình thành và phát triển của các truyền thống tôn giáo tại Hàn Quốc, từ tín ngưỡng bản địa đến những tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống đương đại. Thông qua việc khảo cứu các dòng chảy Shaman giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo, Đông Học và Kitô giáo, tác giả cho thấy tôn giáo không tồn tại biệt lập mà luôn có sự tương tác với lịch sử, văn hóa, chính trị và cấu trúc xã hội.

Dưới góc độ nghiên cứu tôn giáo so sánh, giá trị của bài viết nằm ở cách tiếp cận tương đối rộng, giúp người đọc nhận diện những yếu tố đa dạng đã góp phần hình thành diện mạo tôn giáo Hàn Quốc. Một số nhận định trong bài phản ánh cách tiếp cận và góc nhìn riêng của tác giả, nhất là khi đề cập đến quan hệ giữa tôn giáo với quyền lực chính trị, tự do tín ngưỡng và những biến động xã hội.

Nội dung được trình bày nên được tiếp nhận trong bối cảnh nghiên cứu và hệ quy chiếu của tác giả, đồng thời đặt trong tương quan với những nguồn tư liệu lịch sử và học thuật khác khi cần thiết. Việc giới thiệu bài viết không đồng nghĩa với sự xác nhận hay tán thành toàn bộ các nhận định của tác giả. Đây là tư liệu tham khảo góp phần mở rộng góc nhìn về lịch sử tôn giáo Hàn Quốc, đồng thời gợi mở những hướng tìm hiểu sâu hơn về sự giao thoa giữa Phật giáo và các truyền thống tín ngưỡng, tôn giáo khác.

Tác giả: **Lars Vargö** /Chuyển ngữ: **Thường Nguyên**

Nguồn: https://www.isdp.eu/publication/religion-in-korea-of-faith-and-freedoms/

https://www.isdp.eu/wp-content/uploads/2026/11/Focus-Asia-Lars-Nov-2-2026.pdf

[Lưu ý biên tập]:

+ Bài viết được biên dịch từ nguyên tác tiếng Anh *Religion in Korea: Of Faith and Freedoms* của Tiến sĩ Lars Vargö. Các tên riêng, thuật ngữ tôn giáo, triết học và lịch sử Hàn Quốc được chuyển dịch theo hướng ưu tiên tính nhất quán, dễ tra cứu và phù hợp với văn phong nghiên cứu tiếng Việt.

+ Những thuật ngữ, tên gọi và khái niệm đặc thù được giữ kèm nguyên ngữ ở những vị trí cần thiết nhằm hỗ trợ độc giả đối chiếu tài liệu.

+ Các nhận định về lịch sử, chính trị, tôn giáo và xã hội trong bài được trình bày theo quan điểm của tác giả. Ban Biên tập không mặc nhiên xem toàn bộ những nhận định này là kết luận học thuật đã được xác lập, cũng không coi việc đăng tải là sự tán thành đối với mọi quan điểm được nêu.

+ Một số dữ kiện và cách diễn giải trong nguyên tác có thể cần tiếp tục đối chiếu với các công trình nghiên cứu chuyên ngành. Độc giả quan tâm có thể tham khảo danh mục tài liệu và chú thích được cung cấp kèm theo bài viết.

+ Bài viết được giới thiệu với mục đích cung cấp tư liệu tham khảo về lịch sử và diện mạo tôn giáo Hàn Quốc, góp phần thúc đẩy tinh thần nghiên cứu, trao đổi học thuật và đối thoại liên tôn giáo.

Thông tin về tác giả:

Tiến sĩ Lars Vargö hiện là Trưởng Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc Stockholm thuộc Viện Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (ISDP).

Ông từng giữ cương vị Đại sứ Thụy Điển tại Nhật Bản (2011-2014) và Hàn Quốc (2006-2011). Ông nhận bằng Tiến sĩ chuyên ngành Nhật Bản học (lịch sử) tại Đại học Stockholm năm 1982. Năm 1972, ông tốt nghiệp Đại học Uppsala, chuyên ngành Hán học.

Trong giai đoạn 1972-1976, ông nhiều lần nhận học bổng Mombusho và nghiên cứu tại Đại học Kyoto.

Trong sự nghiệp ngoại giao, ông đã bốn lần trở lại Nhật Bản công tác, đồng thời từng đảm nhiệm nhiệm vụ tại Libya, Litva và Hoa Kỳ. Giai đoạn 2001–2005, ông giữ chức Đại sứ kiêm Trưởng Vụ Quan hệ Quốc tế của Quốc hội Thụy Điển.

Tài liệu tham khảo:

Cheng, Jonathan. *Korean Messiah: Kim Il Sung and the Christian Roots of North Korea's Personality Cult*. Alfred A. Knopf, 2026.

Ilyon. *Samguk Yusa: Legends and History of the Three Kingdoms of Ancient Korea*. Bản dịch của Ha Tae-Hung và Grafton K. Mintz. Yonsei University Press, 1972.

Halla Pai Huhm. *Kut: Korean Shaman Rituals*. Hollym, 1980.

Howard, Keith (chủ biên). *Korean Shamanism: Revivals, Survivals and Change*. The Royal Asiatic Society, Korea Branch, 1998.

Im Sok-jae. *Mu-ga: The Ritual Songs of Korean Mudangs*. Asian Humanities Press, 2003.

Jeon Ho-tae. *Goguryeo: In Search of Its Culture and History*. Hollym, 2008.

Lee, Eojin. *Theology of the Open Table*. Resource Publications, 2016.

Lodén, Torbjörn. *Konfucius samtal*. Appell Förlag, 2016.

Malmqvist, Göran. *Dao de jing*. Bakhåll, 2008.

Park Won. *Traditional Korean Thought*. Inha University Press, 2002.

Stadling, Jonas. *Shamanismen i norra Asien: Några drag ur shamanväsendets utveckling bland naturfolken i Sibirien*. Populära etnologiska skrifter, số 7. P. A. Norstedts & Söner, 1912.

Ueda Masaaki. *Kodai no saishi to girei*. Trong *Nihon rekishi*, tập 1: *Genshi oyobi kodai*. Iwanami Shoten, 1975.

Vargö, Lars. *Korea: En Civilisation i kläm*. Carlsson Bokförlag, 2019.

(14) Vargö (2019), tr. 121.

(15) Lodén (2016), tr. 23.

(16) Còn được gọi là An Yu (1234–1306).

(17) Trị vì trong giai đoạn 1398–1408.

(18) Tài liệu đã dẫn, tr. 123.

(19) Lee (2016), tr. 9–15.

(20) Park (2002), tr. 85–93.

(21) Tài liệu đã dẫn, tr. 98–101.

(22) Tên húy của ông là Yi Geum; ông trị vì từ năm 1724 đến năm 1776.

(23) Park (2002), tr. 111-112.

(24) Để tìm hiểu thêm về Kitô giáo tại Hàn Quốc, xem chương "Korean Christianity" trong Vargö (2019), tr. 209-237.

Giới thiệu về Viện Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (ISDP)

Viện Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (Institute for Security and Development Policy - ISDP) là một tổ chức nghiên cứu và tư vấn chính sách độc lập, phi đảng phái, có trụ sở tại Stockholm, chuyên thúc đẩy sự hiểu biết về các vấn đề quốc tế.

Thông tin liên hệ: info@isdp.eu

Tuyên bố bản quyền: Không phần nào của tài liệu này được phép sao chép khi chưa có sự cho phép của ISDP.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Những quan điểm được trình bày trong tài liệu này chỉ thuộc về tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của ISDP hoặc các nhà tài trợ của tổ chức.